

Trợ từ kết cấu

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

得



(1) 你 得 跑 很快

Nǐ dé pǎo hěn kuài

(2) 他 说 得 汉语 真好

Tā shuō dé hànyǔ zhēn hǎo

(3) 兔子 乌龟 跑 跑 得 得 快 慢

Tùzǐ wūguī pǎo pǎo dé dé kuài màn

(4) 走 你 快 得 了 太

Zǒu nǐ kuài dé le tài